

Hiện tại đơn

1. Công thức

VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG:

- **Khẳng định:** S + V(s/es) + O.
- **Phủ định:** S+ DO/DOES + NOT + V + O.
- **Nghi vấn:** DO/DOES + S + V+ O?

- *Chú ý:*

I, We, You, They + V (nguyên thể)
I, We, You, They + DO
He, She, It + V (s/es)
He, She, It + DOES
(Ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là: o, s, x, ch, sh)

VỚI ĐỘNG TỪ TOBE:

- **Khẳng định:** S+ AM/IS/ARE + O.
- **Phủ định:** S + AM/IS/ARE + NOT + O.
- **Nghi vấn:** AM/IS/ARE + S + O?

- *Chú ý:*

I + am
We, You, They + are
He, She, It + is

Chú thích: S - chủ ngữ, V - động từ, O - tân ngữ.

2. Cách dùng

Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ:

- The sun rises in the East.
(Mặt trời mọc từ đằng đông)
- Tom comes from England.
(Tom đến từ nước Anh)

Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen , một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Ví dụ:

- Mary often goes to school by bicycle.
(Mary thường đến trường bằng xe đạp)
- I get up early every morning.
(Tôi dậy sớm vào mỗi buổi sáng)

Thì hiện tại đơn diễn tả năng lực của con người

Ví dụ:

- He plays badminton very well.
(Anh ấy chơi cầu lông rất giỏi)

Thì hiện tại đơn còn diễn tả một hành động ở tương lai theo lịch trình thời gian biểu (của rạp hát, rạp chiếu phim, giao thông...)

Ví dụ:

- There's an interesting film at 7 o'clock tonight.
(Có một bộ phim thú vị lúc 7 giờ tối nay)

Sử dụng trong câu điều kiện loại 1

Ví dụ:

- What will you do if you fail your exam?
(Bạn sẽ làm gì nếu bạn trượt kỳ thi này?)

Sử dụng trong một số cấu trúc khác

Ví dụ:

- We will wait, until she comes.
(Chúng tôi sẽ đợi cho đến khi cô ấy tới)

3. Dấu hiệu nhận biết

Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi) , never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên),...

Every day, every week, every month, every year,..... (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm)

Once/ twice/ three times/ four times..... a day/ week/ month/ year,... (một lần / hai lần/ ba lần/ bốn lầnmột ngày/ tuần/ tháng/ năm)

4. Cách dùng "s" và "es"

Lưu ý: Khi chia động từ ngôi thứ 3 số ít ở thể **khẳng định** thì phải có "s" hoặc "es" ở đuôi

Thêm "s" vào đằng sau **hầu hết** động từ: Live – lives, work – works, walk - walks, read - reads,...

Thêm "es" sau ch, sh, s, x: Watch – watches, Finish – finishes, mix - mixes, teach - teaches,...

Bỏ y và thêm **ies** với động từ kết thúc bởi 1 phụ âm + y: Study – studies, cry - cries, Không phải: Play – plaies (vì trước y là nguyên âm a).

Động từ bất quy tắc: do – **does**, go – **goes**, have – **has**,...